

-고 나서

sau khi ... xong

Đánh dấu hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu. 나다 nghĩa là “ra, xong,” và chính nó thêm vào ý hoàn tất mà -고 đơn thuần không có.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-고 나서	먹다 → 먹고 나서
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-고 나서	만들다 → 만들고 나서
Làm điều kiện	-고 나면	먹고 나면 졸려요
Cùng nghĩa	-(으)ㄴ 후에 / 다음에	먹은 후에
Tính từ	không dùng được	좋고 나서 không tồn tại
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	먹었고 나서 là sai

Khi nào dùng

Gắn -고 나서 vào bất kỳ gốc động từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, và không có thì phía trước.

Nó chỉ đi với động từ hành động, và thông thường cùng một chủ ngữ thực hiện cả hai hành động. Tính từ và 있다 không dùng được, vì không có gì để hoàn tất.

So với -(으)ㄴ 후에, khác biệt nằm ở trọng tâm chứ không phải ở nghĩa. 후에 đặt sự việc này sau sự việc kia trên dòng thời gian; -고 나서 nhấn mạnh việc thứ nhất đã được làm xong. Trong lời hướng dẫn và công thức nấu ăn, nó là lựa chọn tự nhiên hơn.

Dạng liên quan -고 나면 biến nó thành điều kiện: 먹고 나면 졸려요 (hết ăn xong là tôi buồn ngủ).

Ví dụ trong câu

- 1 숙제를 하고 나서 놀아요.
Làm bài tập xong rồi hãy chơi.
- 2 밥을 먹고 나서 약을 드세요.
Ăn xong rồi hãy uống thuốc.
- 3 손을 씻고 나서 재료를 준비하세요.
Rửa tay xong rồi chuẩn bị nguyên liệu.
- 4 저녁을 만들고 나서 설거지를 했어요.
Nấu bữa tối xong tôi rửa bát.
- 5 운동하고 나서 샤워를 해요.
Tập thể dục xong tôi đi tắm.
- 6 영화를 보고 나서 커피를 마셨어요.
Xem phim xong chúng tôi đi uống cà phê.

So sánh với

-고

-고 chỉ liệt kê các hành động theo thứ tự; -고 나서 khẳng định hành động thứ nhất đã xong. Trong công thức nấu ăn, sự khác biệt này quan trọng.

손을 씻고 준비하세요. (rửa tay và chuẩn bị) / 손을 씻고 나서 준비하세요. (rửa tay xong rồi mới chuẩn bị)

-(으)ㄴ 후에

Gần như thay thế được cho nhau. 후에 trung tính hơn và dùng được trong văn viết; -고 나서 nghe giống lời hướng dẫn bằng miệng hơn.

먹은 후에 약을 드세요. / 먹고 나서 약을 드세요.

-자마자

-자마자 nghĩa là hoàn toàn không có khoảng cách; -고 나서 cho phép có khoảng cách. Nếu muốn nhấn mạnh tính tức thời, dạng thứ nhất là đuôi đúng.

먹고 나서 나갔어요. (ăn xong rồi ra ngoài) / 먹자마자 나갔어요. (vừa ăn xong là ra ngoài ngay)

Lưu ý

- X 밥을 먹었고 나서 약을 먹었어요.
○ 밥을 먹고 나서 약을 먹었어요.
-고 나서 không bao giờ mang thì. Thì quá khứ chỉ được biểu hiện một lần, ở động từ cuối.
- X 날씨가 좋고 나서 나갔어요.
○ 날씨가 좋아서 나갔어요.
Tính từ diễn tả trạng thái và không thể “hoàn tất”. Đuôi này chỉ đi với động từ hành động.
- X 제가 요리하고 나서 동생이 청소했어요.
○ 제가 요리한 후에 동생이 청소했어요.
-고 나서 thông thường giữ một chủ ngữ cho cả hai vế. Với hai người khác nhau, -(으)ㄴ 후에 nghe tự nhiên hơn.